



TIẾP CẬN CƠ BẢN XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

VŨ THỊ CẨM TÚ

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
Email: camtuedu@gmail.com

Tóm tắt: Trong những năm vừa qua, mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng đã được nhiều trường đại học ở Việt Nam triển khai. Bài viết đã đề cập đến xu hướng phát triển giáo dục đại học Việt Nam cũng như mô hình đào tạo theo hướng ứng dụng về các đặc trưng của mô hình và cách tiếp cận xây dựng mô hình. Qua đó, các cơ sở đào tạo cần xác định rõ sứ mạng, mục tiêu đào tạo theo hướng ứng dụng trên cơ sở tiếp cận và học tập những bài học kinh nghiệm của các trường đã triển khai nhằm phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học, tiến tới xã hội học tập.

Từ khóa: Giáo dục đại học; mô hình đào tạo; định hướng ứng dụng.

(Nhận bài ngày 24/4/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 27/5/2017; Duyệt đăng ngày 25/11/2017).

1. Đặt vấn đề

Đào tạo (ĐT) theo hướng ứng dụng là loại hình ĐT khá phổ biến ở các trường đại học (ĐH) trong khu vực và trên thế giới. Xu thế giáo dục ĐH (GDĐH) của Việt Nam đã từng bước định hướng, phân theo ba tầng định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng và định hướng thực hành. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu những đặc trưng cơ bản về mô hình ĐT theo định hướng ứng dụng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Xu hướng phát triển giáo dục đại học Việt Nam

2.1.1. Khái niệm giáo dục đại học

Trên thế giới, khái niệm "GDĐH" (higher education), được nhiều học giả bình luận và đưa ra những quan điểm cơ bản khác nhau. Theo Ronald Barnett, có 4 khái niệm thông dụng nhất về GDĐH: (1) GDĐH là một dây chuyền sản xuất mà đầu ra là nguồn nhân lực đạt chuẩn; (2) GDĐH là ĐT để trở thành nhà nghiên cứu; (3) GDĐH là quản lý việc tổ chức giảng dạy hiệu quả; (4) GDĐH là mở rộng cơ hội trong cuộc sống cho người học [1].

Ở Việt Nam, chưa có định nghĩa chính thức về GDĐH. Theo Từ điển GD học, GDĐH được hiểu là "bậc học ĐT trình độ học vấn chuyên môn cao, mục tiêu ĐT người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực (NL) thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ ĐT, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" [2].

Thuật ngữ "GDĐH" khi tiếp cận trong Luật GDĐH của Việt Nam (2012), theo Khoản 1 Điều 7, được đề cập như sau: Cơ sở GDĐH bao gồm tổ hợp các trường cao đẳng, trường ĐH, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau, tổ chức theo hai cấp, để ĐT các trình độ của GDĐH, gồm trình độ cao đẳng, trình độ ĐH, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

Cơ sở GDĐH Việt Nam được tổ chức theo các loại hình: Cơ sở GDĐH công lập thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; cơ sở GD tư

thục thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; cơ sở GD có 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài; cơ sở GD liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước [3].

Theo ý kiến thống nhất của nhiều học giả quốc tế, "Trường ĐH là một tổ chức phức tạp nhất trong tất cả các loại hình tổ chức trên thế giới bởi nói là sự kết hợp của rất nhiều loại hình tổ chức khác nhau như các tổ chức chính trị nhà nước, công ti, tập đoàn, bệnh viện, cơ sở..." [4].

Tuy có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng GDĐH phải quan tâm tới việc tạo ra những điều kiện, phương thức sáng tạo, hiệu quả để phát huy NL tư duy, ý thức trách nhiệm của người dạy, người học và những người phục vụ hoạt động GD - ĐT. Các cơ sở GDĐH hay các trường ĐH là một cấu trúc xã hội mà những hoạt động chủ yếu là xử lý kiến thức và phát triển tri thức tiến bộ, làm giàu và phổ biến kho tàng tri thức nhân loại, GD những con người trí tuệ cho quốc gia và thế giới (Clark 1983, p.11). Các hoạt động chính của một trường ĐH gồm giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ (Hình 1).



Hình 1: Các hoạt động chính của trường ĐH
(Pencho Mihnev - Roumen Nikolov, 2004)

Như vậy, GDĐH là hệ thống GD bậc cao tiếp theo của cấp Trung học phổ thông trong hệ thống GD quốc dân dành cho học sinh có khả năng và nguyện vọng học

tiếp lên các trình độ cao hơn, được trang bị học vấn cao hơn, được cấp bằng trong từng lĩnh vực ngành nghề từ bậc cao đẳng, ĐH và sau ĐH.

2.1.2. Xu hướng phát triển giáo dục đại học Việt Nam

Chiến lược Phát triển GDĐH Việt Nam đến năm 2020 khẳng định: GDĐH vừa đáp ứng yêu cầu xã hội, vừa thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân, mang đến niềm vui học tập cho mỗi người và tiến tới một xã hội học tập. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, kĩ năng (KN) thực hành nghề nghiệp vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và NL giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường lao động. Thay đổi phương pháp kiểm tra, đánh giá, đánh giá dựa trên NL [5].

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về *Đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT* khẳng định: Phát triển GD và ĐT là nâng cao dân trí, ĐT nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình GD từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện NL và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lí luận gắn với thực tiễn.

Phát triển GD và ĐT gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp với quy luật khách quan. Chuyển phát triển GD và ĐT từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

Đổi mới hệ thống GD theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức GD, ĐT. Chuẩn hoá, hiện đại hoá GD và ĐT [6].

Luật GDĐH số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012

Điều 9. Phân tầng cơ sở GD ĐH

Cơ sở GDĐH được phân tầng nhằm phục vụ công tác quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, nâng cao NL ĐT và nghiên cứu khoa học của cơ sở GDĐH; thực hiện quản lí nhà nước.

Cơ sở GDĐH được phân tầng thành: a) Cơ sở GDĐH định hướng nghiên cứu; b) Cơ sở GDĐH định hướng ứng dụng; c) Cơ sở GDĐH định hướng thực hành.

Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 8/9/2015 của Chính phủ về Quy định về tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở GDĐH

Điều 4 quy định rõ về tiêu chuẩn cơ sở GD theo định hướng ứng dụng: Là cơ sở GDĐH ĐT đội ngũ nhân lực chủ yếu theo hướng ứng dụng; nghiên cứu khoa học và công nghệ tập trung vào việc phát triển các kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành những giải pháp công nghệ, quy trình quản lí, thiết kế công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người; có NL chủ trì nghiên cứu, giải quyết những nhiệm vụ, đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia và tham gia nghiên cứu, giải quyết những nhiệm vụ, đề tài khoa học - công nghệ khu vực và quốc tế.

Quy mô, ngành nghề và các trình độ ĐT

a) Quy mô ĐT của các chương trình ĐT định hướng ứng dụng trình độ ĐH, thạc sĩ chiếm tỉ lệ nhỏ nhất trong tổng quy mô ĐT tại cơ sở GDĐH;

b) Ngành nghề ĐT đa dạng, linh hoạt theo yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế;

c) ĐT chủ yếu trình độ ĐH và trình độ thạc sĩ ứng dụng; một số ít chuyên ngành ĐT trình độ thạc sĩ nghiên cứu và trình độ tiến sĩ [7].

Như vậy, theo xu thế phát triển chung của GDĐH thế giới, Việt Nam đã kịp thời định hướng và phân tầng hệ thống GDĐH; trong đó bậc GDĐH (gồm ĐH và sau ĐH) đã có sự định hướng rõ theo nghiên cứu và ứng dụng. Trong quy hoạch tổng thể hệ thống GD Việt Nam đến năm 2020, GDĐH Việt Nam đạt khoảng 256 sinh viên/1 vạn dân; khoảng 70% - 80% sinh viên ĐH được ĐT theo các chương trình nghề nghiệp - ứng dụng và khoảng 30% - 20% sinh viên được ĐT theo các chương trình nghiên cứu. GDĐH gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước, xu thế phát triển của khoa học, công nghệ và yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH Việt Nam đến năm 2020. Để thực hiện mục tiêu này, các trường ĐH phải gắn kết chặt chẽ hơn với thế giới việc làm để tạo ra những sinh viên có NL mà thị trường lao động đòi hỏi. Điều này làm xuất hiện nhu cầu cần xây dựng mô hình trường ĐH định hướng ứng dụng nghề nghiệp phù hợp với điều kiện Việt Nam.

2.2. Tiếp cận mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng

2.2.1. Khái niệm mô hình và mô hình đào tạo

Theo Từ điển GD học (2001), với cách nhìn nhận mang tính chung nhất, mô hình được hiểu là "sự thể hiện ý tưởng cần đạt được bằng cách mô phỏng, bắt chước, một đối tượng có thật hoặc bằng cách dựa vào một tập hợp những đặc trưng cần chiếm lĩnh nhằm tiếp cận một trạng thái hoàn hảo" [8].

Mô hình ĐT có nhiều cách tiếp cận và cách hiểu khác nhau. Theo tác giả Nguyễn Đức Trí, mô hình ĐT được xác định thông qua một số dấu hiệu sau:

- Mô hình ĐT là hình mẫu thu nhỏ các nội dung ĐT; là sự điển hình hóa những hoạt động, những mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố trong nội dung ĐT, thể hiện các mối quan hệ đặc trưng nhất mang tính bản chất của các yếu tố, quá trình diễn ra trong toàn bộ hoạt động của một cơ sở ĐT.

- Mô hình ĐT là một bản thiết kế, là ý tưởng của người thiết kế sau khi nghiên cứu, phân tích đầy đủ các yếu tố cơ bản: Hiện trạng, nhu cầu thực tế, các điều kiện khả thi và hiệu quả... là cơ sở của quá trình đưa vào thể nghiệm ĐT thực tế. Trong đó, người ta hình dung ra các đặc trưng quan trọng nhất của các yếu tố trong quá trình ĐT và những mối liên hệ chủ yếu trong bản thân các yếu tố đó.

- Mô hình ĐT có thể được áp dụng vào thực tiễn trong một giai đoạn nhất định, sau đó được bổ sung, sửa đổi hoặc bị loại bỏ nếu không còn phù hợp [9].



Như vậy, trong GD và ĐT, khái niệm mô hình là một khái niệm trừu tượng. Ở đây, mô hình không phải là một vật, một cái gì cụ thể, ổn định mà là một hệ thống các quan niệm, ý tưởng và điều kiện (mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ sở vật chất...) trong cấu trúc hệ thống GD, xuất phát từ thực tế và gắn với kinh tế xã hội ở các vùng, khu vực khác nhau của đất nước để xây dựng mô hình.

2.2.2. Đặc trưng mô hình đào tạo theo hướng ứng dụng

Từ nửa đầu thế kỉ XX, thế giới bước vào kỉ nguyên khoa học - kĩ thuật và công nghiệp hóa, đòi hỏi nguồn lực kĩ thuật cho nền công nghiệp phải đáp ứng nhu cầu thực tiễn sản xuất. Các Viện ĐH không cung cấp đủ nguồn nhân lực cho nền kinh tế do bất lợi về thời gian học tập và nghiên cứu kéo dài, nội dung giảng dạy và nghiên cứu nghiêng về học thuật. Nước Đức là một ví dụ. Trước tình hình ngành công nghiệp, đặc biệt là cơ khí chế tạo, không có đủ nguồn nhân lực, từ giữa những năm 60 của thế kỉ XX, Chính phủ Đức đã quyết định điều chỉnh khái niệm từ lí thuyết về doanh nghiệp - phân công lao động đến việc cung cấp những lao động có tay nghề cao. Từ đó, một loại trường ĐH mới được ra đời, đó là Trường ĐH Khoa học Ứng dụng (Hochschule für angewandte Wissenschaften (HAW)). Đến nay, các cơ sở GDĐH khoa học ứng dụng ở Đức đã phát triển lên tới trên 200 trường. Từ đó, lan rộng sang gần 20 nước Châu Âu khác như Hà Lan, Áo, Bỉ, Séc, Đan Mạch, Phần Lan, Ai len, Estonia, Lithuania, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovenia, các nước thuộc Vương quốc Anh.

Với đặc trưng ĐT theo hướng ứng dụng nhấn mạnh vào ĐT thực tế gắn với yêu cầu của các ngành công nghiệp và các ngành kinh tế, GD theo tiêu chuẩn đầu ra, cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành và liên ngành, KN thực hành nghề nghiệp được rèn luyện trong môi trường thực tập thực tế tại doanh nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức khoa học và kĩ thuật được chú trọng giảng dạy và những KN mềm được tích hợp để học tập suốt đời.

Theo nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Ly, "sứ mệnh của các trường trong phân khúc này là tập trung vào việc phục vụ thị trường lao động, bao gồm cả thị trường lao động địa phương, thị trường nội địa và quốc tế. Đặc trưng của định hướng nghề nghiệp ứng dụng là mối quan hệ chặt chẽ với thế giới việc làm, thể hiện trong toàn bộ hoạt động của Nhà trường. Chương trình ĐT dựa trên hồ sơ NL nghề nghiệp, xây dựng thông qua ý kiến khảo sát của nhà tuyển dụng và nghiên cứu nhu cầu của thế giới việc làm một cách có hệ thống" [10].

Như vậy, ĐT định hướng ứng dụng ngày càng được mở rộng và phát triển với trọng điểm tập trung vào ĐT KN nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, NL, hệ thống kiến thức phù hợp với nhu cầu xã hội.

2.2.3. Cách tiếp cận xây dựng mô hình đào tạo theo hướng ứng dụng

Phát triển mô hình ĐT theo định hướng ứng dụng

cần xác định rõ các vấn đề sau:

+ *Định vị mục tiêu*: ĐT theo hướng ứng dụng dựa trên các KN nghề nghiệp nâng cấp, ĐT cán bộ chuyên nghiệp cấp cao và nhân tài nghề nghiệp phù hợp với thị trường việc làm. GDĐH theo hướng ứng dụng lấy yêu cầu của tiêu chuẩn việc làm trung tâm, xoay quanh đòi hỏi của thị trường nghề nghiệp và tiến hành GD tư cách, đạo đức nghề nghiệp. Ủng hộ sự kết hợp giữa nghiên cứu và thông qua hợp tác với các doanh nghiệp, phát triển kinh tế địa phương, các nhu cầu được kết hợp linh hoạt và chuyên nghiệp để đảm bảo mục tiêu GD từng trình độ để ra.

+ *Định vị loại hình*: ĐT theo hướng ứng dụng phải theo nhu cầu của thị trường và xã hội để đưa ra định hướng ĐT, là phần mở rộng của nội hàm ĐT bồi dưỡng phát triển NL nghề nghiệp. ĐT theo hướng ứng dụng cần bám sát khái niệm GD nghề nghiệp, nâng cao chất lượng bồi dưỡng nhân tài và trình độ của họ. Phân biệt hướng ứng dụng khác biệt và các chỉ tiêu đánh giá không tương đồng với ĐT theo hướng nghiên cứu.

+ *Định vị cấp độ*: Lấy việc bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên ngành làm đặc sắc, bồi dưỡng học viên theo hướng ứng dụng làm chủ đạo; hình thành hệ thống ĐT trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và KN nghề nghiệp.

+ *Định vị chuyên ngành ĐT*: ĐT theo hướng ứng dụng là thiết lập theo định hướng các chuyên ngành chuyên sâu, dựa trên nền tảng nhu cầu đòi hỏi nâng cao trình độ chuyên môn của lĩnh vực nghề nghiệp.

+ *Định vị phục vụ*: ĐT theo hướng ứng dụng nhằm phục vụ sự phát triển những lĩnh vực ngành nghề thuộc các quy mô, vùng miền, giai đoạn, lộ trình khác nhau; luôn có sự điều chỉnh để cập nhật và phù hợp với mô hình của nhà trường.

Nét đặc sắc của ĐT theo hướng ứng dụng là GD nghề nghiệp, ĐT những nội dung chuyên môn có tính ứng dụng. Vì vậy, đối với mỗi cơ sở GDĐH, khi xác định xây dựng mô hình ĐT ĐH hay sau ĐH, tính ứng dụng luôn là vấn đề then chốt. Điều này được thể hiện căn bản trong từng thành tố của quá trình ĐT:

+ *Mục tiêu ĐT*: Tập trung vào các kiến thức, KN và NL làm việc theo định hướng nghề nghiệp chuyên môn. Phát triển các NL giải quyết vấn đề có tính chất tổng quát hơn đã trở thành đặc trưng cho GD định hướng ứng dụng.

+ *Thiết kế chương trình và nội dung ĐT*: Trong cơ cấu các học phần của chương trình ĐT chú trọng những học phần thuộc về KN giải quyết vấn đề thực tiễn; Áp dụng cách thức xây dựng chương trình ĐT và đề cương chi tiết học phần trên cơ sở định hướng của POHE, KAS hoặc CIO.

+ *Phương pháp giảng dạy*: Hướng đến sự đa dạng trong phương pháp và tập trung ứng dụng vào thực tế nghề nghiệp.

+ *Chú trọng công tác ĐT*, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên; Để giảng viên đảm bảo "NL kép" vừa đáp ứng yêu cầu về tri thức chuyên ngành vừa có kinh nghiệm thực tiễn.

+ *Phát triển nghiên cứu khoa học ở một số lĩnh vực chủ chốt để nó trở thành thế mạnh khoa học của Nhà trường.*

+ *Mở rộng mối quan hệ hợp tác: Doanh nghiệp, hội nghề nghiệp, nhà quản lí, lãnh đạo và các chuyên gia trong lĩnh vực ĐT có liên quan... tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình ĐT thạc sĩ nhằm gia tăng tính thực tiễn và nhận diện vấn đề thực tế của học viên trong quá trình học tập.*

3. Kết luận

Trong những năm vừa qua, mô hình ĐT theo định hướng ứng dụng đã được nhiều trường ĐH ở Việt Nam triển khai; trong đó có những cơ sở GDĐH nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, có những trường ĐH chủ động áp dụng mô hình này cả với chương trình ĐT cử nhân và thạc sĩ. Các cơ sở ĐT cần xác định rõ sứ mạng, mục tiêu ĐT theo hướng ứng dụng trên cơ sở tiếp cận và học tập những bài học kinh nghiệm của các trường đã triển khai. Mỗi cơ sở GDĐH của Việt Nam đã và đang theo mô hình ĐT ứng dụng cần có lộ trình triển khai cụ thể; một trong những hoạt động cần quan tâm là viên chức, giảng viên - đội ngũ nòng cốt cần được tham gia các lớp bồi dưỡng để tiếp cận với mô hình ĐT này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ronald Barnett, (1990), *The Idea of Higher Education*, Buckingham: Open University Press and SRHE.
 [2]. Bùi Hiến - Nguyễn Văn Giao - Nguyễn Hữu Quỳnh - Vũ Văn Tảo, (2001), *Từ điển Giáo dục học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[3]. Quốc hội Việt Nam, *Luật Giáo dục đại học*, Luật số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012.

[4]. Nguyễn Ngọc Hợi (chủ biên) - Phạm Mạnh Hùng - Thái Văn Thành - Phan Chí Thành, (2014), *Đổi mới quản lí nhà trường đại học Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, NXB Đại học Vinh.

[5]. *Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 - 2020*, Ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

[6]. Chương trình hành động của Chính phủ về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29 - NQ/TW về giáo dục đại học*.

[7]. Phạm Thị Ly, (2013), *Giáo dục đại học Hà Lan với các trường đại học khoa học ứng dụng - Kinh nghiệm cho việc xây dựng hệ thống đại học phân tầng ở Việt Nam*, Báo cáo tại Hội thảo do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Dự án Giáo dục đại học - Định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng tổ chức, Nha Trang.

[8]. *Từ điển Giáo dục học*, (2001), NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[9]. Nguyễn Đức Trí (Chủ nhiệm), (1996), *Xây dựng mô hình đào tạo giáo viên kĩ thuật ở trình độ đại học cho các trường trung học chuyên nghiệp - dạy nghề*; Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ B93 -38 -24.

[10]. Phạm Thị Ly, (2016), *Giáo dục đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng: Đặc điểm, thách thức và triển vọng ở Việt Nam*, Tham luận tại Diễn đàn Quốc gia của các bên liên quan trong Giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ngày 18 tháng 12 năm 2014.

BASIC APPROACH TO DEVELOP THE APPLICATION - ORIENTED TRAINING MODEL IN HIGHER EDUCATION

VU THI CAM TU

Hanoi University of Home Affairs

Email: camtuedu@gmail.com

Abstract: *In recent years, the application-oriented training model has been implemented by many universities in Vietnam. The article mentions the trend of Vietnamese higher education development as well as the application-oriented training model in terms of typical features and approach. Accordingly, the training institutions need to clearly define their mission, training objectives towards application basing on the approach and learning lessons- learned of the previous universities so as to develop learners' comprehensive competence and quality, towards learning society.*

Keywords: *Higher education; training model; application-orientation.*



NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU THỰC HÀNH GIÁO DỤC SONG NGỮ TRÊN CƠ SỞ TIẾNG MẸ ĐỂ

HÀ ĐỨC ĐÀ - Email: haducda@gmail.com

TRẦN THỊ YẾN - Email: yenttdt@gmail.com

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt: Mô hình Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ đã khép lại với hội nghị tổng kết (tháng 12/2015) sau 3 năm chuẩn bị (2006-2008) và 7 năm thực nghiệm (tháng 9/2008-5/2015), do Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) tài trợ. Đây là một nghiên cứu lớn với một sáng kiến mới về phương pháp tiếp cận giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số. Nội dung cơ bản của sáng kiến là sử dụng song ngữ trong giáo dục, trong đó tiếng mẹ đẻ là cơ sở, nền tảng ban đầu giúp trẻ em tiếp cận tiếng Việt và kiến thức khoa học. Bài viết phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về mô hình nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ. Từ đó, sẽ là căn cứ để thực hiện các bước tiếp theo của chương trình thử nghiệm giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ với những kết quả thử nghiệm được trình bày trong kì tiếp theo.

Từ khóa: Mô hình; nghiên cứu thực hành; giáo dục song ngữ; tiếng mẹ đẻ; dân tộc thiểu số.

(Nhận bài ngày 03/10/2017; Nhận kết quả phân biện và chỉnh sửa ngày 08/11/2017; Duyệt đăng ngày 25/11/2017).

1. Đặt vấn đề

Mô hình Nghiên cứu thực hành (NCTH) giáo dục song ngữ (GDSN) trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (TMĐ) (GDSN-TMĐ) đã khép lại với hội nghị tổng kết (tháng 12/2015) sau 3 năm chuẩn bị (2006-2008) và 7 năm thực nghiệm (tháng 9/2008-5/2015), do Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF) tài trợ. Đây là một nghiên cứu lớn với một sáng kiến mới về phương pháp (PP) tiếp cận giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số (DTTS). Nội dung cơ bản của sáng kiến là sử dụng song ngữ trong giáo dục, trong đó tiếng mẹ đẻ là cơ sở, nền tảng ban đầu giúp trẻ em tiếp cận tiếng Việt (TV) và kiến thức khoa học. Để có cách nhìn toàn diện về nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra 03 bài viết phản ánh một cách trung thực và khách quan về mô hình Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ được đăng vào các kì của Tạp chí Khoa học Giáo dục theo trình tự: (1) Mô hình NCTH GDSN-TMĐ - Những vấn đề lý luận và thực tiễn; (2) Kết quả thử nghiệm mô hình GDSN-TMĐ ở Việt Nam - Bài học kinh nghiệm và những đề xuất khuyến nghị; (3) Kết quả giáo dục của HS học GDSN-TMĐ ở tiểu học chuyển tiếp lên cấp học cao hơn - Một số đề xuất và khuyến nghị; với mong muốn một nghiên cứu lớn tiếp tục được quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, các đối tác quốc tế, các tổ chức Phi Chính phủ tiếp tục hỗ trợ và thực hiện GDSN-TMĐ với quy mô rộng hơn và ở cấp học cao hơn nhằm thúc đẩy trẻ em DTTS được tiếp cận với giáo dục công bằng, có chất lượng, phát triển bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung, vùng DTTS nói riêng.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những vấn đề lý luận của “Nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ”

2.1.1. Về ngôn ngữ học

GDSN lấy cơ sở từ cơ chế tâm lí - ngôn ngữ học của quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ 2 (L2) của trẻ DTTS trên cơ sở sự phát triển của khả năng ngôn ngữ TMĐ của trẻ. Ngôn ngữ giao tiếp ở gia đình và cộng đồng các DTTS là TMĐ của họ. Vì vậy, ngôn ngữ quốc gia chỉ được dùng trong những phạm vi tương đối hẹp: Ở trường học, ủy ban, trạm y tế xã... và thường thường chỉ một bộ phận người dân trong cộng đồng DTTS nói được ngôn ngữ quốc gia.

Với trẻ mẫu giáo và tiểu học người DTTS, sự khác biệt trước hết là trẻ đang ở một giai đoạn hình thành các phương diện tâm lí - ngôn ngữ. Trẻ đang từng bước làm chủ TMĐ - một phương tiện không thể thiếu, giúp cho sự phát triển các phương diện tâm lí khác như tư duy và hoạt động nhận thức. Việc học một L2 (kể cả đối tượng là trẻ em hay người lớn) đều có đặc điểm chung là phải trải qua một giai đoạn gọi là “giải mã” hay “chuyển mã” dựa trên tầng nền tảng là TMĐ. Dù có ý thức hay không thì người học L2 đều có sự so sánh đối chiếu giữa tiếng thứ hai với TMĐ. Nhiều PP dạy học hiện đại đã cố gắng giúp học sinh (HS) thoát khỏi tình trạng so sánh, đối chiếu này như không sử dụng TMĐ trong các buổi học L2. Thực tế cho thấy những phương pháp này đã đạt được những kết quả và thành công hơn các PP truyền thống, song đứa trẻ khó có thể tư duy trực tiếp bằng L2 khi mà thời gian sống chủ yếu của trẻ là ở gia đình, cộng đồng DTTS. Ngoài giờ học, thậm chí trong các giờ học khác, trẻ vẫn giao tiếp với nhau bằng TMĐ.

Hoạt động học ngôn ngữ quốc gia của trẻ DTTS (dù ở mức độ làm quen hay tiếp xúc ban đầu) là một hoạt động nhận thức thế giới khách quan. Hoạt động này không tách rời sự phát triển tâm lí chung của đứa trẻ (khả năng tri giác). Cơ chế của hoạt động này tuân